



xìn bu guò
信不过

verb phrase · to not trust; to distrust

Example Sentences

Wǒ xìn bu guò tā tā zǒng shuō huǎng
我信不过他，他总说谎。

I don't trust him; he always lies.

Tā xìn bu guò zhè ge yào de xiào guǒ suǒ yǐ méi mǎi
她信不过这个药的效果，所以没买。

She didn't trust the effect of this medicine, so she didn't buy it.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
不	不	不	不	不	不					
过	过	过	过	过	过	过	过	过		